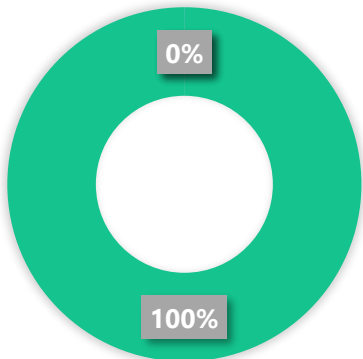


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		40,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		44,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,607
SL cổ phiếu LH		26,615,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,414
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,086
P/E		21.0
EPS		1,943

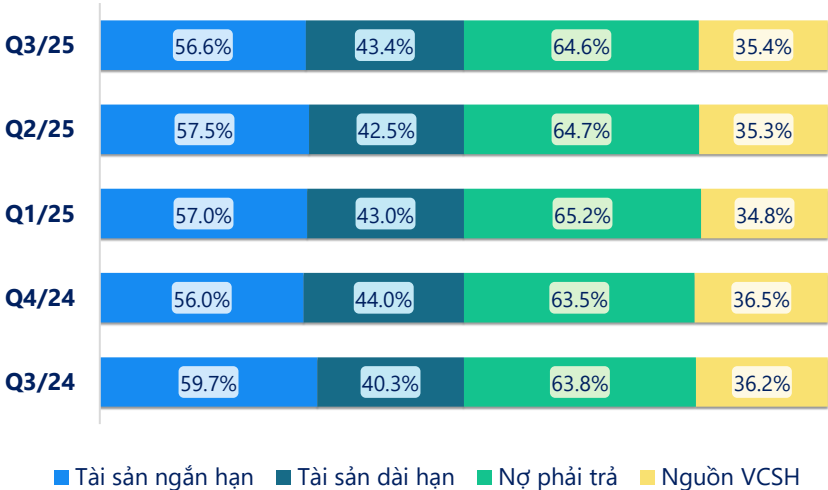
	YTD	1T	3T	6T
AGP	16.4%	-3.8%	-6.6%	9.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



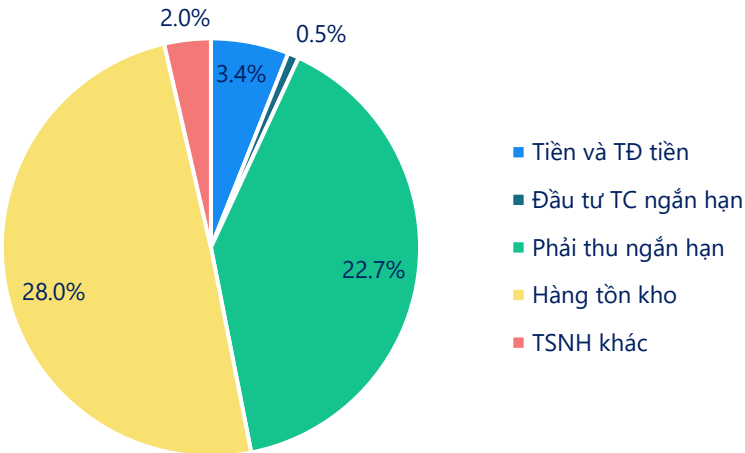
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

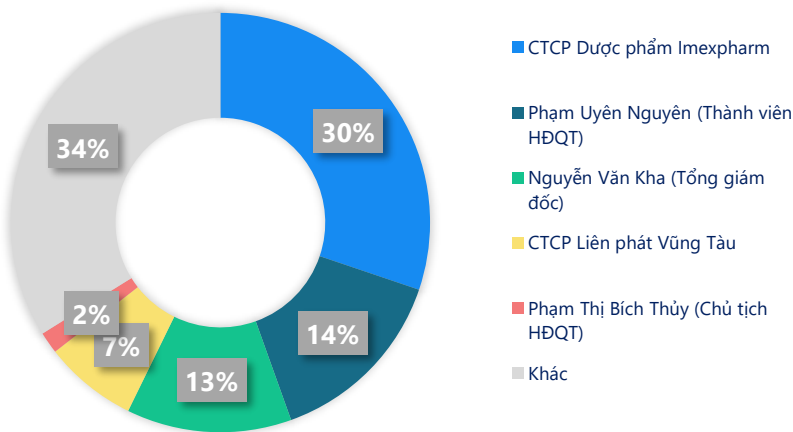
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

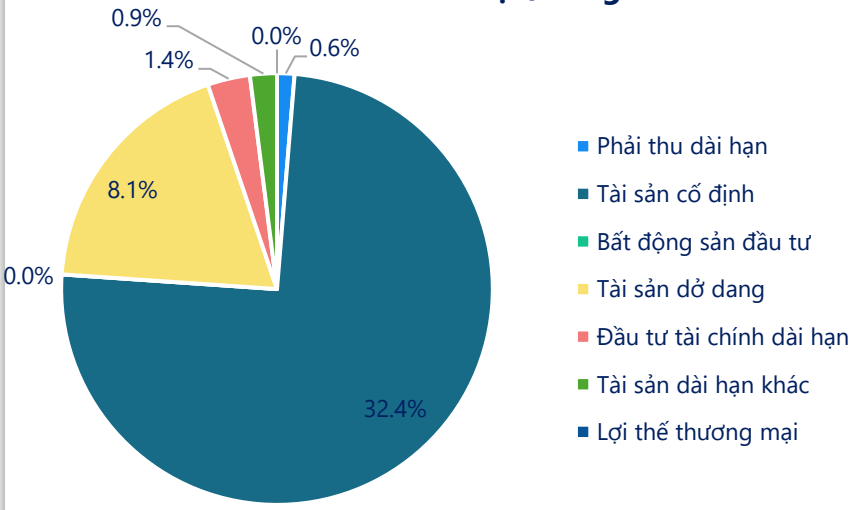
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



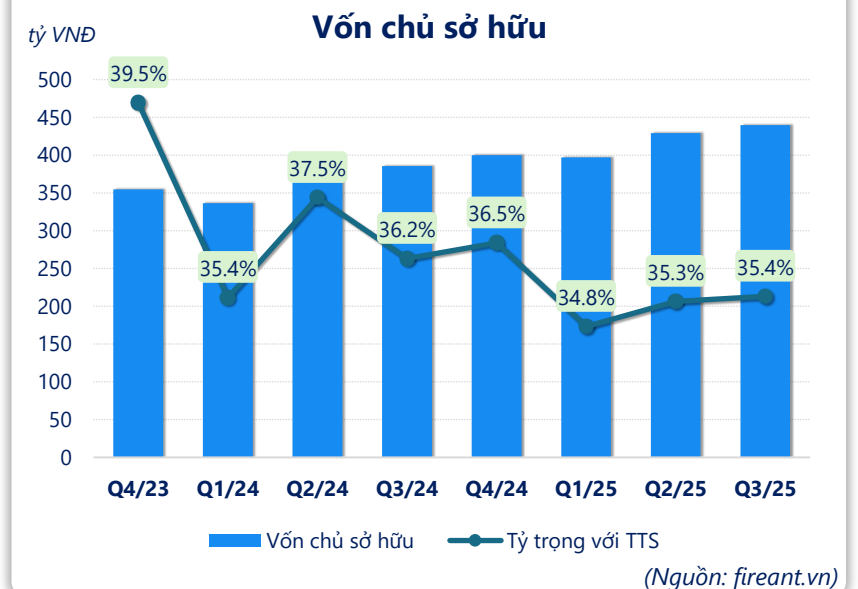
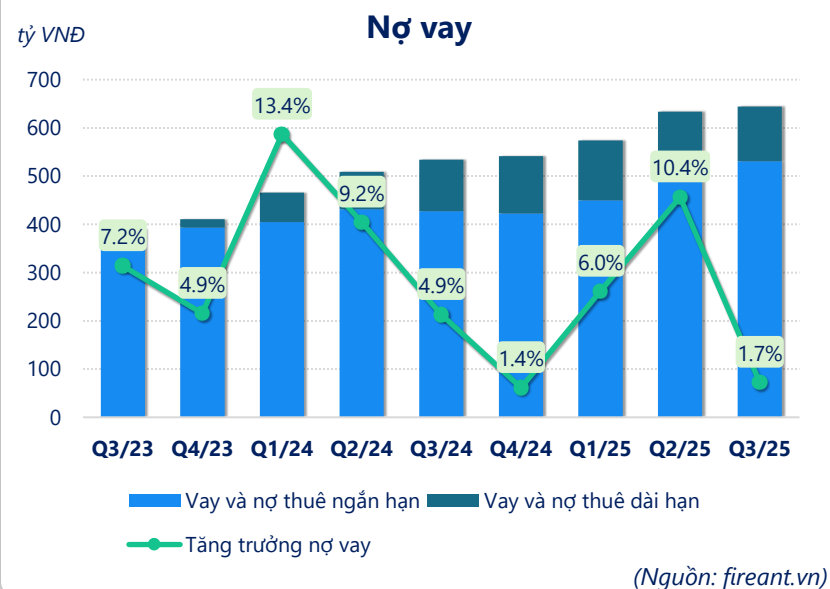
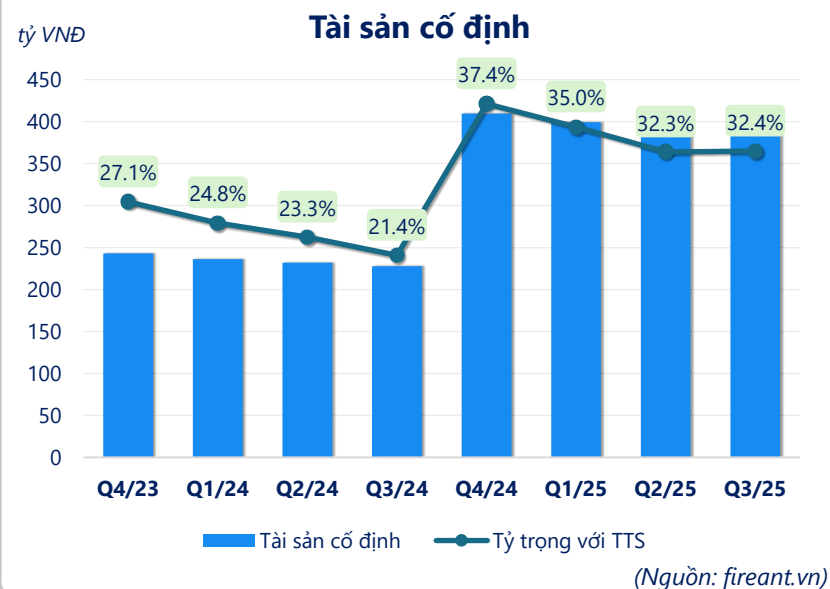
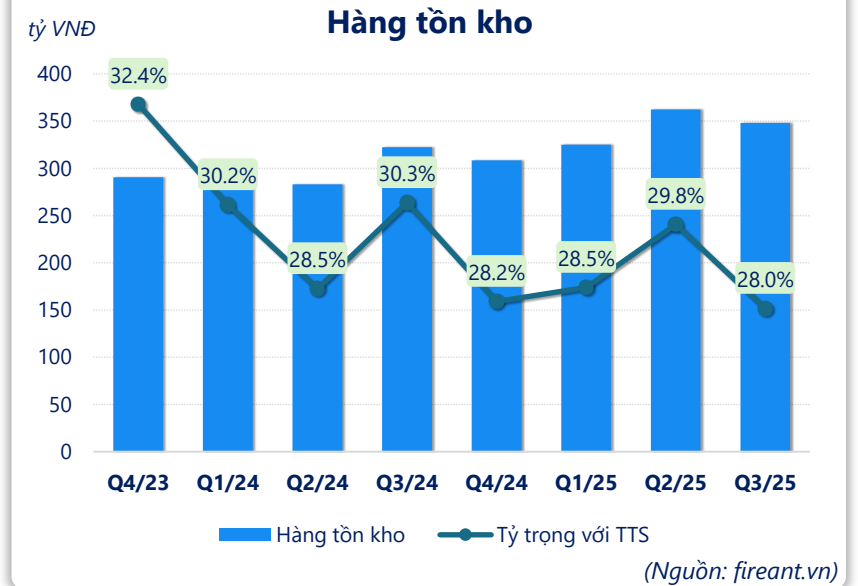
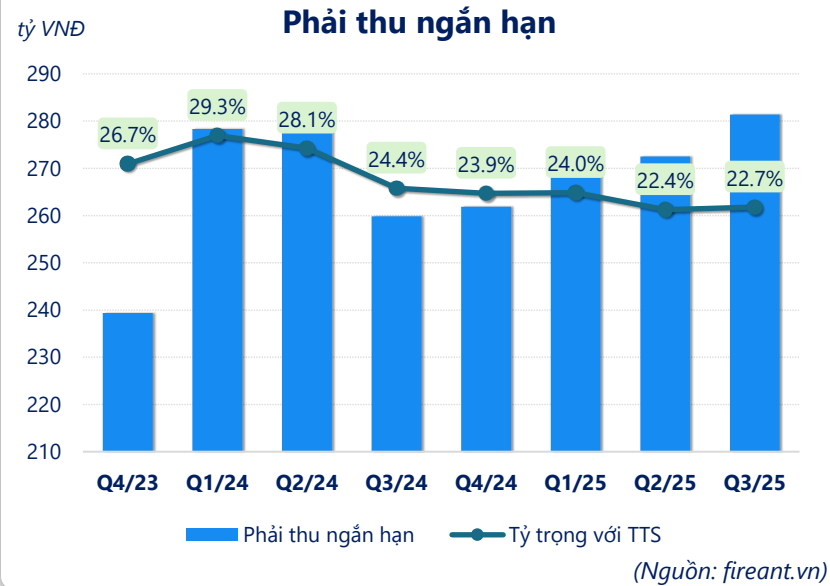
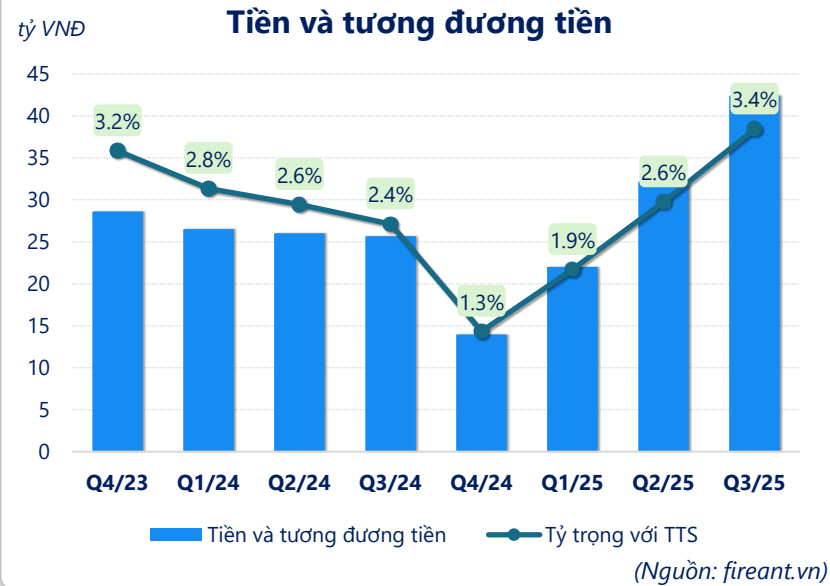
(Nguồn: fireant.vn)

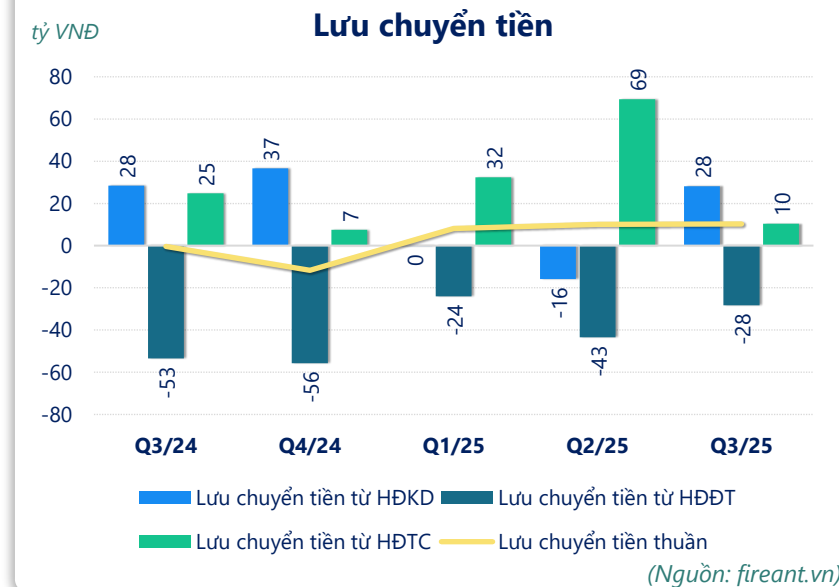
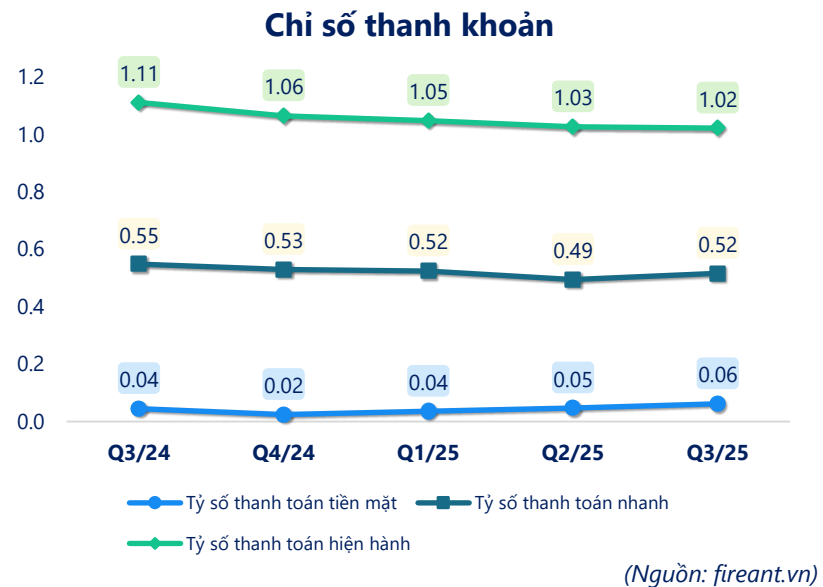
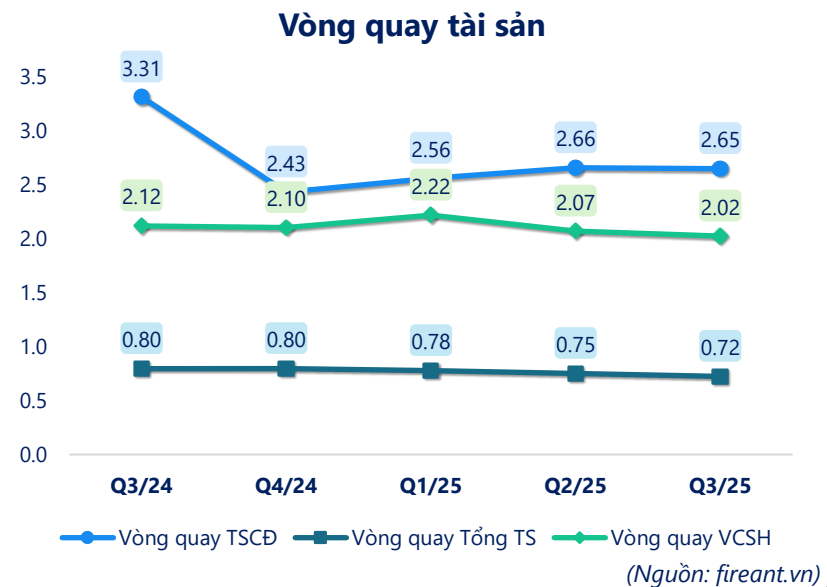
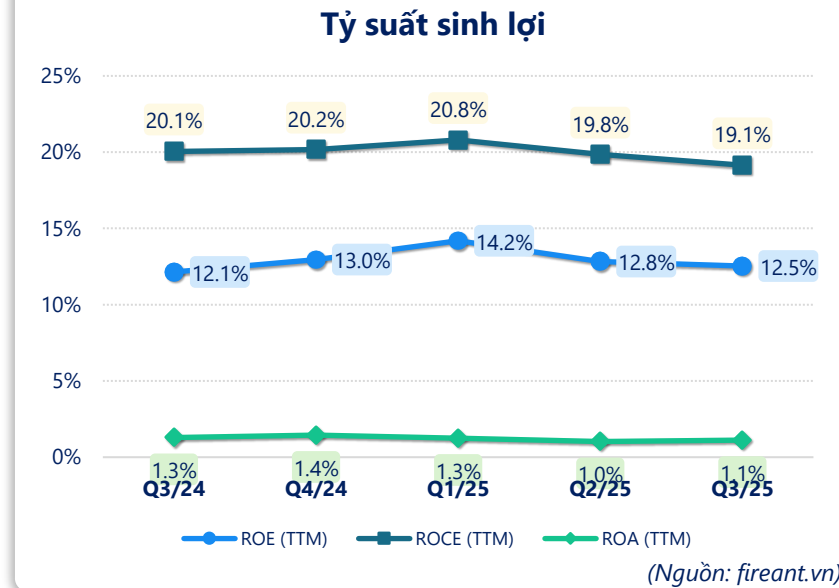
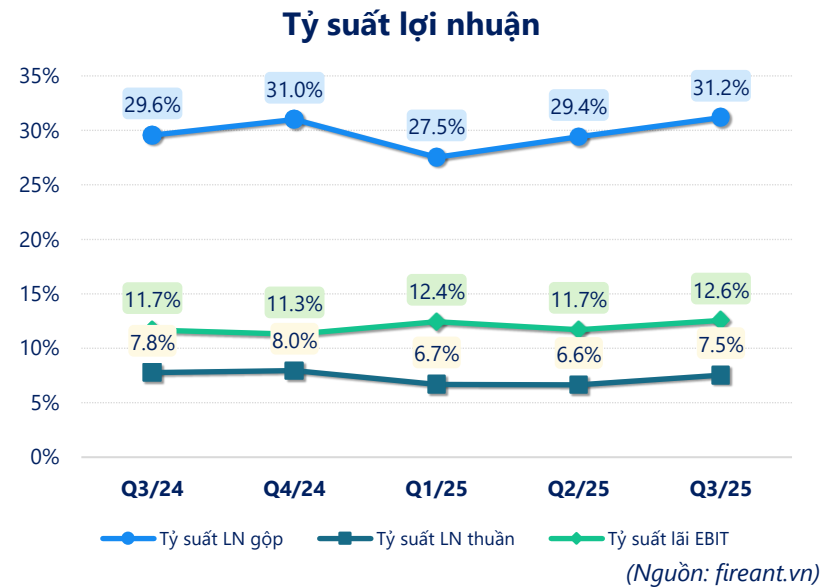
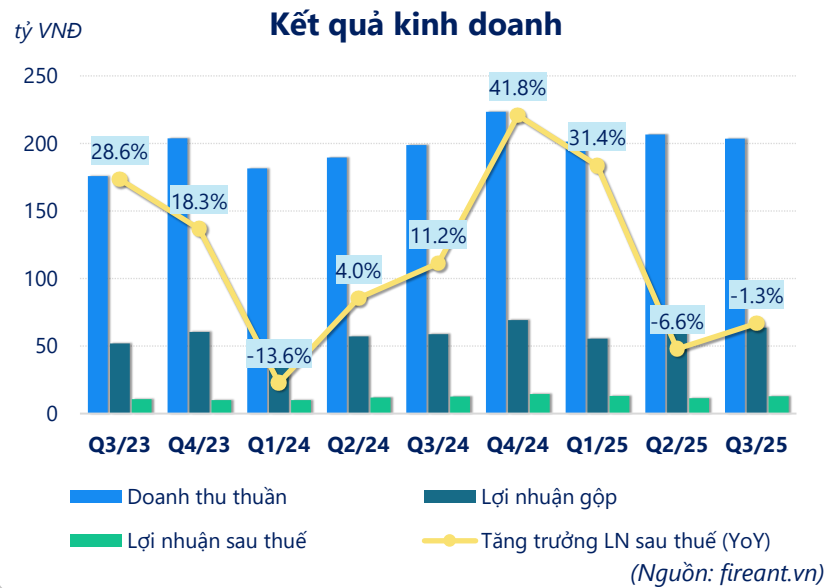
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,242	1,094	13.5%
Tài sản ngắn hạn	703	610	15.3%
Tiền và tương đương tiền	42.4	13.9	204%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	281	259	8.7%
Hàng tồn kho	348	308	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	25.3	22.6	12.0%
Tài sản dài hạn	538	485	11.1%
Phải thu dài hạn	7.03	4.95	41.8%
Tài sản cố định	403	410	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	101	47.4	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.8	5.42	99.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	802	694	15.5%
Nợ ngắn hạn	689	576	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	423	25.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.1	116	-19.0%
Nợ dài hạn	113	119	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	119	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	400	10.0%
Vốn chủ sở hữu	440	400	10.0%
Vốn điều lệ	266	231	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	199	224	201	207	204
Giá vốn hàng bán	140	154	146	146	140
Lợi nhuận gộp	58.7	69.3	55.4	60.8	63.5
Doanh thu HĐTC	1.85	0.86	0.07	0.21	0.17
Chi phí TC	8.42	8.34	9.39	11.5	10.4
Chi phí lãi vay	7.75	7.41	8.69	10.2	9.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.2	29.9	22.5	24.4	25.6
Chi phí QLDN	11.5	14.2	10.2	11.3	12.3
LN thuần từ HĐKD	15.4	17.8	13.5	13.7	15.4
Lợi nhuận khác	0.04	0.04	2.90	0.26	0.32
LN trước thuế	15.5	17.8	16.4	14.0	15.7
Lợi nhuận sau thuế	12.6	14.4	13.1	11.4	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	14.4	13.1	11.4	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.4	36.6	-0.28	-15.8	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.5	-55.8	-24.0	-43.4	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.7	7.48	32.3	69.4	10.4
Tiền đầu kỳ	26.0	25.7	13.9	22.0	32.1
Lưu chuyển tiền thuần	-0.36	-11.7	8.06	10.1	10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	25.7	13.9	22.0	32.1	42.4

(Nguồn: fireant.vn)